TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 25 - 3 - 2026.
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Anh Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Hà Quang Huy.

Bà Lê Thị Hồng Phương.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thuỳ Dương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 27 tháng 02 năm 2026 và ngày 25 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2025/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2025 về việc: Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình.

Do bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 32/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực 3 - Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 26/2025/QĐPT-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Xóm Đ, xã L, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (về phần tài sản): Bà Hoàng Thị H1, sinh năm 1986. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ I, phường P, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1978. Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm Đ, xã L, tỉnh Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Thị Quỳnh T và Luật sư Nguyễn Thị Ngọc A - Công ty L và Cộng S. (Có mặt luật sư Trần Thị Quỳnh T, vắng mặt luật sư Nguyễn Thị Ngọc A).

Địa chỉ: Số I, TDP G, phường Đ, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H và bị đơn anh Nguyễn Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn Chung kết H2 vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu và cưới theo phong tục tập quán. Trong quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm không hợp nhau nên vợ chồng đã ly thân nhiều tháng nay. Nay chị H xin được ly hôn với anh C để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung. Cháu lớn là Nguyễn Duy K sinh ngày 11/8/2006 và Nguyễn Quang V, sinh ngày 13/11/2014. Về cháu lớn đến tháng 08/2024 cháu trưởng thành đủ 18 tuổi nên chị không có đề nghị gì. Về cháu V hiện còn nhỏ chị có nguyện vọng được nuôi cháu. Về cấp dưỡng: Đề nghị vợ chồng được tự thoả thuận nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tài sản chung của vợ chồng gồm có:

+ Một ngôi nhà cấp 4 diện tích 100 m² được xây dựng trên thửa đất số 865 tờ bản đồ số 11, diện tích 300m² đất ở tại nông thôn thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 021591 được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 14/8/2018 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa đất 590 tờ bản đồ số 11 diện tích 4.351m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng 2064 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CU 771624 được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 27/2/2024 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa đất 876, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.281m², mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản, thời hạn sử dụng 2064 và thửa đất 877, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.708,6m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng 2064 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS 378547 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 08/7/2019 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa đất 591 tờ bản đồ số 11, diện tích 2.005m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng 2063 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 496630 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 04/8/2021 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa đất số 169 tờ bản đồ số 20, diện tích 243m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng 2063 và thửa đất 223 tờ bản đồ số 20

diện tích 248m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng 2063 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 285129 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 30/3/2018 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa số 168 tờ bản đồ số 20, diện tích 293m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng 2063 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 285128 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 30/3/2018 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

Chị H xác định toàn bộ tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng, đề nghị tài sản trên giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, chị H, anh C còn một số tài sản, đồ dùng trong gia đình. Chị đề nghị Toà án giải quyết vụ án, tiến hành thẩm định, định giá tài sản và chia theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung: Yêu cầu tự thoả thuận không đề nghị Toà án xem xét, giải quyết về nợ chung.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị H kết hôn vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu và cưới theo phong tục tập quán. Trong quá trình vợ chồng chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm không hợp nhau nên vợ chồng đã ly thân nhiều tháng nay. Nay chị H xin ly hôn anh nhất trí, không có ý kiến gì khác.

- Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Nguyễn Duy K sinh ngày 11/8/2006 và Nguyễn Quang V, sinh ngày 13/11/2014. Cháu K đến tháng 08/2024 cháu trưởng thành đủ 18 tuổi nên anh không có đề nghị gì. Về cháu V, anh tôn trọng nguyện vọng của cháu về việc cháu muốn ở với bố hay mẹ. Về cấp dưỡng: Chị H không đề nghị cấp dưỡng nên anh không có ý kiến gì khác.

- Về tài sản chung: Tài sản chung của vợ chồng gồm có:

+ Một ngôi nhà cấp 4 diện tích 100m² được xây dựng trên thửa đất số 865 tờ bản đồ số 11, diện tích 300m² đất ở tại nông thôn thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 021591 được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 14/8/2018 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa đất 590 tờ bản đồ số 11 diện tích 4.351m², mục đích sử dụng. Đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng 2064 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CU 771624 được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 27/2/2024 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa đất 876, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.281m², mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản, thời hạn sử dụng 2064 và thửa đất 877, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.708,6m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng 2064 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS 378547 được Sở tài nguyên

và môi trường tỉnh T cấp ngày 08/7/2019 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa đất 591 tờ bản đồ số 11, diện tích 2.005m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng 2063 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 496630 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 04/8/2021 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa đất số 169 tờ bản đồ số 20, diện tích 243m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng 2063 và thửa đất 223 tờ bản đồ số 20 diện tích 248m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng 2063 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 285129 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 30/3/2018 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa số 168 tờ bản đồ số 20, diện tích 293m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng 2063 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 285128 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 30/3/2018 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

Anh C xác định toàn bộ tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng, anh đề nghị tài sản trên giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, anh chị còn một số tài sản trong gia đình gồm:

- 01 xe máy Lead màu đen có giá khoảng: 30.000.000đ.

- Một số tài sản dùng trong gia đình. Anh đề nghị Toà án giải quyết vụ án, tiến hành thẩm định, định giá tài sản và chia theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung: Xác định vợ chồng không có nợ chung nên anh không đề nghị Toà án xem xét, giải quyết về nợ chung.

Biên bản xem xét thẩm định, định giá ngày 17/10/2024 thể hiện:

Về đất:

+ Thửa đất số 865 tờ bản đồ số 11, diện tích 300m² đất ở tại nông thôn thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 021591 được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 14/8/2018 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa đất 590 tờ bản đồ số 11 diện tích 4.351m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng 2064 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CU 771624 được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 27/2/2024 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa đất 876, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.281m² mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản, thời hạn sử dụng 2064 và thửa đất 877, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.708,6m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng 2064 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS 378547 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 08/7/2019 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa đất 591 tờ bản đồ số 11, diện tích 2.005m² mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng 2063 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 496630 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 04/8/2021 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa đất số 169 tờ bản đồ số 20, diện tích 243m^2, mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng 2063 và thửa đất 223 tờ bản đồ số 20 diện tích 248m² mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng 2063 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 285129 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 30/3/2018 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa số 168 tờ bản đồ số 20, diện tích 293m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng 2063 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 285128 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T, cấp ngày 30/3/2018 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

06 thửa đất trên có địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (Nay là xóm Đ, xã L, tỉnh Thái Nguyên).

Tài sản trên đất (Thửa đất số 865 tờ bản đồ số 11):

- 01 nhà xây cấp bốn ba gian xây năm 2004 và 01 mái tôn đua sân (mái lợp tôn xốp - gạch sỉ tường) có giá trị: 82.053.598đ.
- 01 Bếp có diện tích 26,3m² có giá trị: 13.765.400đ
- 01 mái tôn diện tích 72,96m² có giá trị: 21.024.000đ
- Nhà vệ sinh có diện tích 10,2m² có giá trị: 22.302.300đ
- Gạch đỏ lát sân diện tích 53,76m² có giá trị: 3.894.9124đ
- 03 giường gỗ: trong đó 02 giường gỗ đang sử dụng, 01 giường gỗ đã cũ hỏng không còn giá trị sử dụng có giá trị: 800.000đ
- 01 kệ ti vi có giá trị: 1.500.000đ
- 01 bộ bàn ghế có giá trị: 7.500.000đ
- 01 Tivi 55in, nhãn hiệu SamSung có giá trị: 1.000.000đ
- 01 bộ loa âm ly có giá trị: 500.000đ
- 01 Tủ lạnh có giá trị: 500.000đ
- 01 Bình nóng lạnh hỏng, không giá trị sử dụng
- 01 Téc nước loại 1.500 lít có giá trị: 1.000.000đ
- 01 máy nước nóng năng lượng mặt trời có giá trị: 200.000đ
- 01 máy rửa xe máy có giá trị: 300.000đ
- 01 bếp ga đôi có giá trị: 200.000đ
- 01 chạn bát bằng khung nhôm có giá trị: 200.000đ
- 01 máy giặt có giá trị: 1.500.000đ
- 02 máy bơm nước có giá trị: 600.000đ
- 01 Ắc quy (đã hỏng)
- 01 chiếc xe máy Lead mang tên chị H mua năm 2019

Giá trị thửa đất: 310.000đ/m².

Tài sản trên đất tại Thửa đất số 590 tờ bản đồ số 11:

Có một số cây chè già trồng từ năm 2001 hiện không còn giá trị sử dụng; 07 cây cau có giá trị: 3.276.000đ; 02 cây đu đủ có giá trị: 800.000đ; 02 cây mít có giá trị: 1.200.000đ; 05 cây nhãn có giá trị: 6.250.000đ; 01 cây quế có giá trị: 180.330đ

Giá trị thửa đất: 51.000đ/m²

- Tài sản trên đất tại Thửa đất số 876 tờ bản đồ số 11: Đất nuôi trồng thuỷ sản.

Giá trị thửa đất: 46.000đ/m²

- Tài sản trên đất tại Thửa đất số 877 tờ bản đồ số 11: Đất trồng cây lâu năm, trên đất có 60 cây keo có giá: 17.966.000đ

Giá trị thửa đất: 51.000đ/m²

- Tài sản trên đất tại Thửa đất số 591 tờ bản đồ số 11: Đất trồng cây lâu năm, trên đất có một số cây chè đã chết không có giá trị.

Giá trị thửa đất: 51.000đ/m²

- Tài sản trên đất tại Thửa đất số 169 tờ bản đồ số 20: Đất trồng lúa nước. Không có tài sản

Giá trị thửa đất: 64.000đ/m²

- Tài sản trên đất tại Thửa đất số 223 tờ bản đồ số 20: Đất trồng lúa nước. Không có tài sản

Giá trị thửa đất: 64.000đ/m²

- Tài sản trên đất tại Thửa đất số 168 tờ bản đồ số 20: Đất trồng lúa nước. Không có tài sản

Tổng giá trị các tài sản: 194.411.942đ *(Một trăm chín mươi tư triệu bốn trăm mười một nghìn chín trăm bốn mươi hai đồng).*

Tại bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 32/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 218, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

- Điều 33, 55, 59, 62, 81, 82, 83, 84 và 131, Luật Hôn nhân & gia đình năm 2014;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn, đề nghị nuôi con chung, chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị H với anh Nguyễn Văn C.

1, Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H với anh Nguyễn Văn C.

2, Về con chung:

Con chung thứ nhất đã trưởng thành nên không đặt ra việc giải quyết.

Giao con chung thứ hai cháu Nguyễn Quang V, sinh ngày 13/11/2014, cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác về người nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật;

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Nguyễn Văn C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Nguyễn Quang V, sinh ngày 13/11/2014 cùng chị H mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng. Thời điểm thực hiện cấp dưỡng kể từ tháng 09/2025 cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động hoặc đến khi có quyết định thay đổi khác về việc cấp dưỡng nuôi con. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chấm dứt theo Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung: Anh Nguyễn Văn C có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3, Về tài sản chung:

Giao cho chị H được quản lý sử dụng tài sản cụ thể như sau:

- Giao cho chị Nguyễn Thị H được sử dụng phần diện tích đo thực tế 200m² có vị trí 1,2,3,4,5,1 (theo Bản trích đo hiện trạng thửa đất 865 tờ BĐĐC số 11 xã T nay là xã L) tại Thửa đất số 865, tờ bản đồ số 11 địa chỉ: Xóm Đ, xã L, tỉnh Thái Nguyên, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn và 01 nhà xây cấp bốn ba gian xây năm 2004 có giá: 82.053.598đ, 01 mái tôn đua sân trên phần diện tích đất có giá: 21.024.000đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 021591 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 14/8/2018 mang tên ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H (Giá trị đất: 310.000đ/m²).

- Giao cho chị H sử dụng phần diện tích 2000m² theo sơ đồ: 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,35,36,37,38,39,40,1; (Bản trích đo hiện trạng thửa đất 590 tờ BĐĐC số 11 xã T nay là xã L) tại Thửa đất số 590, tờ bản đồ số 11, diện tích 4.351m² đất trồng cây lâu năm Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 771624 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 27/02/2020 mang tên ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H (giá trị đất: 51.000đ/m²).

- Giao cho chị H được sử dụng toàn bộ Thửa đất số 591, tờ bản đồ số 11, diện tích 2.005m² đất trồng cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 496630 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T (Nay là sở Nông Nghiệp và Môi trường tỉnh T) cấp ngày 04/8/2021 mang tên bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn C và toàn bộ cây trồng trên đất (giá trị đất: 51.000đ/m²).

Ngoài ra, chị H được sử dụng toàn bộ đồ dùng gồm:

- Gạch đỏ lát sân diện tích 53,76m² có giá trị: 3.894.912đ
- 03 giường gỗ: trong đó 02 giường gỗ có giá trị: 800.000đ
- 01 kệ ti vi có giá trị: 1.500.000đ

- 01 bộ bàn ghế có giá trị: 7.500.000đ
- 01 Tivi 55in, nhãn hiệu SamSung có giá trị: 1.000.000đ
- 01 bộ loa âm ly có giá trị: 500.000đ
- 01 Tủ lạnh có giá trị: 500.000đ
- 01 Téc nước loại 1.500 lít có giá trị: 1.000.000đ
- 01 máy nước nóng năng lượng mặt trời có giá trị: 200.000đ
- 01 máy rửa xe máy có giá trị: 300.000đ
- 01 bếp ga đôi có giá trị: 200.000đ
- 01 chạn bát bằng khung nhôm có giá trị: 200.000đ
- 01 máy giặt có giá trị: 1.500.000đ
- 02 máy bơm nước có giá trị: 600.000đ
- 07 cây cau có giá trị: 3.276.000đ
- 02 cây đu đủ có giá trị: 800.000đ
- 02 cây mít có giá trị: 1.200.000đ
- 05 cây nhãn có giá trị: 6.250.000đ
- 01 cây quế có giá trị: 180.330đ

Ngoài ra, chị H được sử dụng 01 chiếc xe máy, nhãn hiệu Honda Lead biển kiểm soát 20F1-562.39 mang tên Nguyễn Thị H đăng ký năm 2019 có giá trị 4.000.000đ. Tổng giá trị chị H được hưởng: 404.733.840 đồng.

Giao cho anh C được quản lý sử dụng tài sản cụ thể như sau:

- Giao cho anh C được sử dụng phần diện tích đo thực tế 100m² có vị trí 5,4,7,6,5 (theo Bản trích đo hiện trạng thửa đất 865 tờ BĐĐC số 11 xã T nay là xã L) tại Thửa đất số 865, tờ bản đồ số 11 địa chỉ: Xóm Đ, xã L, tỉnh Thái Nguyên, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn và được sử dụng 01 bếp có giá trị: 13.765.400đ, nhà vệ sinh có giá trị 22.302.300đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 021591 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 14/8/2018 mang tên ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H (Giá trị đất: 310.000đ/m²).

Giao cho anh C được sử dụng phần diện tích 2.278m² có vị trí (2) theo sơ đồ: 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 35', 16 (Bản trích đo hiện trạng thửa đất 590 tờ bản đồ 865 tờ BĐĐC số 11 xã T nay là xã L) tại Thửa đất số 590, tờ bản đồ số 11, diện tích 4.351m² (có diện tích đo thực tế là: 4.278,3m²) đất trồng cây lâu năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 771624 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 27/02/2020 mang tên ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H (giá trị đất: 51.000đ/m²).

+ Thửa đất 876, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.281m² mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản, thời hạn sử dụng 2064 có giá trị: 46.000đ/m² và thửa đất 877, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.708,6m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng 2064 có giá trị: 51.000đ/m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS 378547 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày

08/7/2019 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H cùng 60 cây keo trên đất.

+ Thửa đất số 169 tờ bản đồ số 20, diện tích 243m² mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng 2063 có giá trị: 64.000đ/m² và thửa đất 223 tờ bản đồ số 20 diện tích 248m² mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng 2063 có giá trị: 64.000đ/m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 285129 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 30/3/2018 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa số 168 tờ bản đồ số 20, diện tích 293m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng 2063 có giá trị: 64.000đ/m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 285128 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T, cấp ngày 30/3/2018 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

Tổng giá trị anh C được hưởng: 379.486.300 đồng.

Thanh toán chênh lệch: Buộc chị Nguyễn Thị H phải thanh toán cho anh Nguyễn Văn C số tiền 143.327.127 đồng.

Anh C được nhận số tiền 143.327.127 đồng từ chị H từ việc trích chia giá trị tài sản và được quyền lưu cư tại nhà ở giao cho chị H được quyền sử dụng trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án không thanh toán các khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi suất chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự.

Anh C, chị H có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục cấp mới, cấp đổi, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định, bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thì hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Các khoản nợ chung, cho vay chung: Toà án không xem xét, giải quyết.

5. Về chi phí tố tụng: Chị H, anh C cùng phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đất: 23.000.000đ. Chị H đã nộp tạm ứng và chi phí xong, buộc anh C phải có trách nhiệm thanh toán trả cho chị H 11.500.000đ (mười một triệu năm trăm nghìn đồng).

6. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn và án phí về tài sản được hưởng theo đó án phí phải chịu là 13.070.300đ. Tổng cộng hai khoản án phí là 13.370.300đ (Mười ba triệu ba trăm bẩy mươi nghìn ba trăm đồng). Chị H

được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.800.000₫ (Bẩy triệu tám trăm ngàn đồng) tại biên lai thu số 0005437 ngày 03/6/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (Nay là phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Thái Nguyên). Còn phải nộp tiếp số tiền là 5.570.000₫ (Năm triệu năm trăm bẩy mươi nghìn).

Anh C phải chịu 300.000₫ án phí về việc cấp dưỡng nuôi con và 24.912.500₫ án phí tài sản được hưởng. Anh C có trách nhiệm nộp hai khoản án phí là 25.212.500₫ (Hai mươi lăm triệu hai trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) nộp tại phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Thái Nguyên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14 tháng 10 năm 2025, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Toà án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên. Đề nghị công nhận các phần tài sản chung do Toà án nhân dân khu vực 3 đã phân chia cho chị và anh C và chị không có nghĩa vụ trích chia giá trị chênh lệch cho anh C.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, bị đơn anh Nguyễn Văn C kháng cáo không đồng ý với nội dung của bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Toà án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không chấp nhận kháng cáo của bị đơn đề nghị, sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Toà án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên. Đề nghị công nhận các phần tài sản chung do Toà án nhân dân khu vực 3 đã phân chia cho chị và anh C và chị không có nghĩa vụ trích chia giá trị chênh lệch cho anh C với các lý do: Tòa án cấp sơ thẩm trích chia cho anh C thửa đất số 590, tờ bản đồ số 11 nhưng trên đất có các tài sản là 07 cây cau, 02 cây đủ đủ, 02 cây mít, 05 cây nhãn, 01 cây quế mà không trích chia cho anh C các tài sản trên đất là không hợp lý, đề nghị Tòa án trích chia tài sản này cho anh C và trừ đi số tiền giá trị các tài sản này trong tổng số tiền chị H được trích chia, nếu trừ đi số tiền này thì phần giá trị tài sản của các đương sự được chia là tương đương nhau, về nguồn gốc đất tuy là của bố mẹ chồng tặng cho nhưng chị H phải tốn các chi phí khi đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngoài ra chị H còn phải nuôi dưỡng, chăm sóc các con trong khi anh C không có chu cấp cho các con.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Toà án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên. Đề nghị chia cho anh C tài sản là thửa đất 591 và chị H thửa đất 877 vì quá trình sau khi xét xử sở thẩm chị H đã chặt cây trên thửa đất 877 Tòa án sơ thẩm đã giao cho anh C, thêm một phần của thửa đất 865 vì anh C

cũng có nhu cầu ở, tài sản trên thửa đất 590 Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho anh C gồm có các cây trồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho chị H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Về các tài sản, vật dụng khác đề nghị chia cho một bên và bên kia phải trích chia chênh lệch giá trị tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Thái Nguyên phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên, cụ thể:

- Sửa phần nhận định của bản án sơ thẩm đối với thửa 161, 173, 303, 322 vì các đương sự không yêu cầu chia, trong phần quyết định cũng không giải quyết nhưng trong phần nhận định lại có.

- Bản án tuyên quyền sử dụng đối với các tài sản, vật dụng trong gia đình là không đúng mà phải tuyên quyền sở hữu đối với các tài sản này.

- Sửa số tiền trích chia chênh lệch cho anh C.

- Buộc chị H phải trả cho anh C giá trị của 60 cây keo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng, tiến hành thu thập, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải, trình tự thủ tục tại phiên toà sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn, bị đơn kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn là luật sư Nguyễn Thị Ngọc A vắng mặt. Những người tham gia tố tụng và đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những người vắng mặt trên. Hội đồng xét xử thấy rằng việc vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc giải quyết, xét xử của Toà án nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hàng xét xử vắng mặt họ.

Ngoài ra, anh Nguyễn Văn C và bố mẹ đẻ của anh C là ông Nguyễn Văn P, bà Trần Thị C1 yêu cầu đưa ông P và bà C1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận. Bởi lẽ, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu, hồ

sơ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập thể hiện khối tài sản chung của vợ chồng chị H, anh C có một phần có nguồn gốc là của bố mẹ anh C là ông P, bà C1 tặng cho vợ chồng anh C trong thời kỳ hôn nhân, do vậy những tài sản này là tài sản chung của vợ chồng chị H, anh C nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông P và bà C1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là hoàn toàn phù hợp và có căn cứ pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H và bị đơn anh Nguyễn Văn C, Hội đồng xét xử nhận thấy:

2.1. Đối với các tài sản chung của vợ chồng chị H, anh C bao gồm:

Về đất:

+ Thửa đất số 865 tờ bản đồ số 11, diện tích 300m² đất ở tại nông thôn thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 021591 được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 14/8/2018 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa đất 590 tờ bản đồ số 11 diện tích 4.351m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng 2064 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CU 771624 được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 27/2/2024 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa đất 876, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.281m² mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản, thời hạn sử dụng 2064 và thửa đất 877, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.708,6m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng 2064 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS 378547 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 08/7/2019 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa đất 591 tờ bản đồ số 11, diện tích 2.005m² mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng 2063 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 496630 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 04/8/2021 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa đất số 169 tờ bản đồ số 20, diện tích 243m^2, mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng 2063 và thửa đất 223 tờ bản đồ số 20 diện tích 248m² mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng 2063 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 285129 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 30/3/2018 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa số 168 tờ bản đồ số 20, diện tích 293m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng 2063 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 285128 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T, cấp ngày 30/3/2018 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

Các thửa đất trên có địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (Nay là xóm Đ, xã L, tỉnh Thái Nguyên).

Tài sản trên đất (Thửa đất số 865 tờ bản đồ số 11):

- 01 nhà xây cấp bốn ba gian xây năm 2004 và 01 mái tôn đua sân (mái lợp tôn xốp - gạch sỉ tường) có giá trị: 82.053.598đ.

- 01 Bếp có diện tích 26,3m² có giá trị: 13.765.400đ

- 01 mái tôn diện tích 72,96m² có giá trị: 21.024.000đ

- Nhà vệ sinh có diện tích 10,2m² có giá trị: 22.302.300đ

- Gạch đỏ lát sân diện tích 53,76m² có giá trị: 3.894.9124đ

- 03 giường gỗ: trong đó 02 giường gỗ đang sử dụng, 01 giường gỗ đã cũ hỏng không còn giá trị sử dụng có giá trị: 800.000đ

- 01 kệ ti vi có giá trị: 1.500.000đ

- 01 bộ bàn ghế có giá trị: 7.500.000đ

- 01 Tivi 55in, nhãn hiệu SamSung có giá trị: 1.000.000đ

- 01 bộ loa âm ly có giá trị: 500.000đ

- 01 Tủ lạnh có giá trị: 500.000đ

- 01 Bình nóng lạnh hỏng, không giá trị sử dụng

- 01 Téc nước loại 1.500 lít có giá trị: 1.000.000đ

- 01 máy nước nóng năng lượng mặt trời có giá trị: 200.000đ

- 01 máy rửa xe máy có giá trị: 300.000đ

- 01 bếp ga đôi có giá trị: 200.000đ

- 01 chạn bát bằng khung nhôm có giá trị: 200.000đ

- 01 máy giặt có giá trị: 1.500.000đ

- 02 máy bơm nước có giá trị: 600.000đ

- 01 Ắc quy (đã hỏng)

- 01 chiếc xe máy Lead mang tên chị H mua năm 2019 có giá trị 4.000.000 đồng

Giá trị thửa đất: 310.000đ/m².

Tài sản trên đất tại Thửa đất số 590, tờ bản đồ số 11:

Có một số cây chè già trồng từ năm 2001 hiện không còn giá trị sử dụng; 07 cây cau có giá trị: 3.276.000đ; 02 cây đu đủ có giá trị: 800.000đ; 02 cây mít có giá trị: 1.200.000đ; 05 cây nhãn có giá trị: 6.250.000đ; 01 cây quế có giá trị: 180.330đ

Giá trị thửa đất: 51.000đ/m²

Tài sản trên đất tại Thửa đất số 876 tờ bản đồ số 11: Đất nuôi trồng thuỷ sản.

Giá trị thửa đất: 46.000đ/m²

Tài sản trên đất tại Thửa đất số 877 tờ bản đồ số 11: Đất trồng cây lâu năm, trên đất có 60 cây keo có giá: 17.966.000đ

Giá trị thửa đất: 51.000đ/m²

Tài sản trên đất tại Thửa đất số 591 tờ bản đồ số 11: Đất trồng cây lâu năm, trên đất có một số cây chè đã chết không có giá trị.

Giá trị thửa đất: 51.000đ/m²

Tài sản trên đất tại Thửa đất số 169 tờ bản đồ số 20: Đất trồng lúa nước. Không có tài sản

Giá trị thửa đất: 64.000đ/m²

Tài sản trên đất tại Thửa đất số 223 tờ bản đồ số 20: Đất trồng lúa nước. Không có tài sản

Giá trị thửa đất: 64.000đ/m²

Tài sản trên đất tại Thửa đất số 168 tờ bản đồ số 20: Đất trồng lúa nước. Không có tài sản

Tổng giá trị các tài sản: 194.411.942đ *(Một trăm chín mươi tư triệu bốn trăm mười một nghìn chín trăm bốn mươi hai đồng).*

Hội đồng xét xử xét thấy các tài sản chung có nguồn gốc từ bố mẹ anh C cho hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân bao gồm các thửa đất:

+ Thửa đất số 865 tờ bản đồ số 11, diện tích 300m² đất ở tại nông thôn thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 021591 được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 14/8/2018 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa đất 590 tờ bản đồ số 11 diện tích 4.351m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng 2064 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CU 771624 được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 27/2/2024 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa đất 876, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.281m² mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản, thời hạn sử dụng 2064 và thửa đất 877, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.708,6m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng 2064 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS 378547 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 08/7/2019 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa đất số 169 tờ bản đồ số 20, diện tích 243m^2, mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng 2063 và thửa đất 223 tờ bản đồ số 20 diện tích 248m² mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng 2063 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 285129 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 30/3/2018 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Thửa số 168 tờ bản đồ số 20, diện tích 293m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng 2063 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 285128 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T, cấp ngày 30/3/2018 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

Các thửa đất trên đều có địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (Nay là xóm Đ, xã L, tỉnh Thái Nguyên).

Các tài sản chung có nguồn gốc do hai vợ chồng chị H, anh C tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân bao gồm: Thửa đất 591 tờ bản đồ số 11, diện tích 2.005m² mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng 2063 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 496630 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 04/8/2021 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H. Địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (Nay là xóm Đ, xã L, tỉnh

Thái Nguyên) và các tài sản gắn liền với đất, các tài sản là vật dụng gia đình và các tài sản khác như đã thống kê ở trên. Theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn thì phải chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố như hoàn cảnh gia đình và của vợ, chồng, công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào nguyên tắc chia tài sản chung khi ly hôn, án lệ số 03/AL ngày 06/4/2016 để chia các tài sản chung của vợ chồng tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị H phải trích chia chênh lệch giá trị tất cả các tài sản là 2/3 đối với các tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân (do bố mẹ anh C tặng cho và tài sản chung hai vợ chồng tạo dựng nên) là không phù hợp với các quy định của pháp luật, đối với những tài sản do bố mẹ anh C tặng cho thì chị H phải trích chia chênh lệch là 2/3 giá trị của tài sản như bản án sơ thẩm nhận định là có cơ sở nhưng đối với tài sản chung hai vợ chồng tạo dựng nên chị H chỉ phải trích chia chênh lệch là 1/2 giá trị của tài sản mới đảm bảo sự công bằng.

Đối với kháng cáo của nguyên đơn đề nghị chia tài sản chung như Toà án cấp sơ thẩm đã chia nhưng không phải trích chia chênh lệch vì nguyên đơn không có khả năng tài chính để chích chia chênh lệch cho bị đơn số tiền 143.327.127 đồng, chị còn phải nuôi các con ăn học, con trai thứ nhất tuy đã trên 18 tuổi nhưng vẫn đang còn học và chị phải chu cấp cho con, con thứ hai còn nhỏ chị trực tiếp chăm sóc nên rất khó khăn, việc Tòa án sơ thẩm chia cho anh C thửa đất 590 trên đó có tài sản là 07 cây cau, 02 cây đu đủ, 02 cây mít, 05 cây nhãn, 01 cây quế có giá trị là 11.706.330 đồng là không hợp lý; cần phải chia cho anh C số tài sản này và trừ tổng giá trị tài sản chị H được chia, như vậy tài sản được chia cho anh C và chị H là tương đương nhau nên chị H không phải trích chia chênh lệch. Xét yêu cầu này của chị H, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần, Tòa án sơ thẩm chia cho anh C thửa đất số 590 nhưng không chia các tài sản trên đất là không hợp lý nên Hội đồng xét xử xem xét chia cho anh C các tài sản trên thửa đất 590 như yêu cầu của phía nguyên đơn. Đối với các tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân do hai vợ chồng tạo lập ra thì chị H có trách nhiệm trích chia chênh lệch cho anh C 1/2, các tài sản chung có nguồn gốc từ bố mẹ anh C chia cho thì chị H phải có trách nhiệm trích chia chênh lệch cho anh C là 2/3 như vậy mới đảm bảo sự công bằng, đúng quy định của pháp luật do đó yêu cầu không trích chia chênh lệch của nguyên đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm tại đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, sau đó tại phiên toà yêu cầu sửa một phần bản án về phần tài sản, cụ thể bị đơn anh C yêu cầu chia thửa đất 591 cho anh C và thửa đất 877 cho chị H vì chị H đã chặt cây trên thửa đất 877, chia cho anh C thêm phần đất của thửa 856 vì anh C cũng có nhu cầu làm nhà ở, chia tài sản ai được chia các vật dụng thì phải trích chia chênh lệch giá trị và đề nghị được hưởng các tài sản là cây cối trên thửa 590. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy

rằng về tài sản chung: Chị H, anh C đã xác định toàn bộ các tài sản chung của hai vợ chồng và Tòa án đã căn cứ vào các quy định của pháp luật để chia tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ thực tế và căn cứ pháp luật, đảm bảo sự công bằng vì chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, phải tạo cho chị H điều kiện về nhà ở, các vật dụng trong gia đình đảm bảo cuộc sống cho các con được phát triển một cách tốt nhất. Mặt khác, chị H đã phải trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho anh C. Do đó, anh C kháng cáo đề nghị chia lại tài sản chung là ngôi nhà và thửa đất 591, tờ bản đồ 11 cho anh C và chia thêm một phần đất của thửa 856 không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận phần kháng cáo của bị đơn chia tài sản là cây cối trên thửa đất 590.

Hội đồng xét xử tính lại cụ thể các tài sản các đương sự được chia như sau:

Các tài sản chị H được chia và phải trích chia chênh lệch 1/2 bao gồm:

- Thửa đất 591 tờ bản đồ số 11, diện tích 2.005m², giá trị đất là 51.000đ/m^2 có giá trị là: 102.255.000đ.
- Nhà xây cấp bốn ba gian có giá trị là 82.053.598đ.
- Mái tôn có giá trị là: 21.024.000đ.
- Gạch đỏ lát sân diện tích 53,76m² có giá trị: 3.894.912đ
- 03 giường gỗ: trong đó 02 giường gỗ có giá trị: 800.000đ
- 01 kệ ti vi có giá trị: 1.500.000đ
- 01 bộ bàn ghế có giá trị: 7.500.000đ
- 01 Tivi 55in, nhãn hiệu SamSung có giá trị: 1.000.000đ
- 01 bộ loa âm ly có giá trị: 500.000đ
- 01 Tủ lạnh có giá trị: 500.000đ
- 01 Téc nước loại 1.500 lít có giá trị: 1.000.000đ
- 01 máy nước nóng năng lượng mặt trời có giá trị: 200.000đ
- 01 máy rửa xe máy có giá trị: 300.000đ
- 01 bếp ga đôi có giá trị: 200.000đ
- 01 chạn bát bằng khung nhôm có giá trị: 200.000đ
- 01 máy giặt có giá trị: 1.500.000đ
- 02 máy bơm nước có giá trị: 600.000đ
- 01 chiếc xe máy, nhãn hiệu Honda Lead có giá trị 4.000.000đ.

Các tài sản chị H được chia và phải trích chia chênh lệch 2/3 bao gồm:

- Đất ở 200 m^2 thửa đất 865, tờ bản đồ 11, giá trị đất 310.000đ/m^2, có giá trị là: 62.000.000đ.
- Đất 2000 m^2 thửa đất 590, tờ bản đồ 11, giá trị đất 51.000đ/m^2, có giá trị là: 102.000.000đ.

Tổng giá trị tài sản chị H được chia là: 393.027.510đ.

Anh C được chia các tài sản gồm:

- Diện tích đất 100 m^2 thửa 865, tờ bản đồ số 11, giá trị đất là 310.000đ/m^2 có giá trị là: 31.000.000đ.

- Bếp có giá trị là 13.765.400đ.

- Nhà vệ sinh có giá trị là 22.302.300đ.

- Diện tích 2.278,3 m^2 thửa 590, tờ bản đồ số 11, giá trị đất là 51.000đ/m^2 có giá trị là: 116.193.300đ. 07 cây cau có giá trị: 3.276.000đ; 02 cây đu đủ có giá trị: 800.000đ; 02 cây mít có giá trị: 1.200.000đ; 05 cây nhãn có giá trị: 6.250.000đ; 01 cây quế có giá trị: 180.330đ.

- Thửa đất 876, tờ bản đồ 11, diện tích 1.281 m^2, giá trị đất là 46.000đ/m^2 có giá trị là: 58.926.000đ.

- Thửa đất 877, tờ bản đồ 11, diện tích 1.708,6 m^2, giá trị đất là 51.000đ/m^2 có giá trị là: 87.138.600đ.

- 60 cây keo có giá trị là 17.966.000đ.

- Thửa đất 169, tờ bản đồ 20, diện tích 243 m^2, giá trị đất là 64.000đ/m^2 có giá trị là: 15.552.000đ.

- Thửa đất 223, tờ bản đồ 20, diện tích 248 m^2, giá trị đất là 64.000đ/m^2 có giá trị là: 15.872.000đ.

- Thửa đất 168, tờ bản đồ 20, diện tích 293 m^2, giá trị đất là 64.000đ/m^2 có giá trị là: 18.752.000đ.

Tổng cộng giá trị tài sản anh C được chia là 409.173.930đ.

Tổng giá trị tài sản chung của hai vợ chồng là: 802.201.440đ. Do đó, chị H phải có trách nhiệm trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho anh C với số tiền là 87.455.779đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị H khai sau khi xét xử sơ thẩm chị đã chặt 60 cây keo có giá trị là 17.966.000 đồng trên thửa đất 877 mà Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho anh C. Hội đồng xét xử thấy rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho anh C thửa đất 877 và 60 cây keo trên đất là có căn cứ. Do đó, chị H phải trả cho anh C số tiền giá trị 60 cây keo là 17.966.000 đồng.

Đối với yêu cầu định giá lại tài sản của anh C, Hội đồng xét xử không chấp nhận, bởi lẽ: Quá trình giải quyết vụ án ở Toà án cấp sơ thẩm các bên không có ý kiến về việc định giá tài sản, Hội đồng định giá là cơ quan chuyên môn làm việc độc lập, Toà án không can thiệp vào việc định giá của Hội đồng định giá, anh C cũng không cung cấp được các chứng cứ, tài liệu để chứng minh việc định giá của Hội đồng định giá là thiếu khách quan, không đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ để định giá tài sản lại như yêu cầu của anh C.

Bản án sơ thẩm đã tuyên cho chị H được sử dụng đối với toàn bộ đồ dùng là tài sản chung của hai vợ chồng chị H, anh C, nếu tuyên như vậy thì chị H sẽ không có các quyền năng khác như quyền chiếm hữu, định đoạt đối với các tài sản đó mà phải cho chị H được quyền sở hữu đối với các tài sản là các đồ dùng trong nhà mới đúng quy định của pháp luật. Toà án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm nghiêm túc vấn đề này. Hội đồng xét xử sửa cách tuyên đối với phần này cho chính xác, đúng quy định của pháp luật.

Tòa án sơ thẩm trong phần nhận định của bản án có xác định tài sản chung ngoài các thửa đất có thêm các thửa 161, 303, 322, 173 nhưng yêu cầu

khởi kiện cũng như phần quyết định của bản án không có, do đó cần sửa nhận định về phần này của án sơ thẩm đó là tài sản chung các đương sự yêu cầu Tòa án chia không có các thửa 161, 303, 322, 173.

Tại phiên tòa phúc thẩm đương sự đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thỏa thuận giải quyết vụ án nhưng sau khi tạm ngừng phiên tòa các đương sự không đưa ra được phương án nào để thỏa thuận với nhau.

Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp phúc thẩm bị đơn có đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời do chị H đã tự ý trồng cây trên thửa đất mà cấp sơ thẩm đã chia cho bị đơn. Tòa án đã triệu tập các đương sự để làm rõ yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ nhưng các đương sự không đến Toà án để làm rõ các yêu cầu, căn cứ cho đề nghị, mặt khác bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực nên các tài sản chung của vợ chồng vẫn do các đương sự vẫn có quyền quản lý, sử dụng. Đương sự yêu cầu không cung cấp được tài liệu, chứng cứ làm căn cứ để áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để áp dụng.

Do vậy, cần phải chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 38, Điều 148, Điều 293, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2026/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H, một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn C. Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 32/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H với anh Nguyễn Văn C.

- Về con chung:

Con chung thứ nhất đã trưởng thành nên không đặt ra việc giải quyết.

Giao con chung thứ hai cháu Nguyễn Quang V, sinh ngày 13/11/2014, cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác về người nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật;

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Nguyễn Văn C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Nguyễn Quang V, sinh ngày 13/11/2014 cùng chị H mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng. Thời điểm thực hiện cấp dưỡng kể từ tháng 09/2025 cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động hoặc đến khi có quyết định thay đổi khác về việc cấp dưỡng nuôi con. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chấm dứt theo Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung: Anh Nguyễn Văn C có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

1.2. Về tài sản chung:

Giao cho chị H được quản lý, sở hữu, sử dụng tài sản cụ thể như sau:

+ Giao cho chị Nguyễn Thị H được quyền sử dụng phần diện tích đất đo thực tế 200m² có vị trí 1,2,3,4,5,1 (theo Bản trích đo hiện trạng thửa đất 865 tờ BĐĐC số 11 xã T nay là xã L) tại Thửa đất số 865, tờ bản đồ số 11 địa chỉ: Xóm Đ, xã L, tỉnh Thái Nguyên, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn và quyền sở hữu 01 nhà xây cấp bốn ba gian xây năm 2004 có giá: 82.053.598đ, quyền sở hữu 01 mái tôn đua sân trên phần diện tích đất có giá: 21.024.000đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 021591 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 14/8/2018 mang tên ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H (Giá trị đất: 310.000đ/m²).

+ Giao cho chị H quyền sử dụng phần diện tích đất 2000m² theo sơ đồ: 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,35,36,37,38,39,40,1; (Bản trích đo hiện trạng thửa đất 590 tờ BĐĐC số 11 xã T nay là xã L) tại Thửa đất số 590, tờ bản đồ số 11, diện tích 4.351m² đất trồng cây lâu năm Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 771624 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 27/02/2020 mang tên ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H (giá trị đất: 51.000đ/m²).

+ Giao cho chị H được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 591, tờ bản đồ số 11, diện tích 2.005m² đất trồng cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 496630 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T (Nay là sở Nông Nghiệp và Môi trường tỉnh T) cấp ngày 04/8/2021 mang tên bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn C và toàn bộ cây trồng trên đất (giá trị đất: 51.000đ/m²).

Giao cho chị H được quyền sở hữu toàn bộ các tài sản gồm:

- Gạch đỏ lát sân diện tích 53,76m² có giá trị: 3.894.912đ

- 03 giường gỗ: trong đó 02 giường gỗ có giá trị: 800.000đ

- 01 kệ ti vi có giá trị: 1.500.000đ
- 01 bộ bàn ghế có giá trị: 7.500.000đ
- 01 Tivi 55in, nhãn hiệu SamSung có giá trị: 1.000.000đ
- 01 bộ loa âm ly có giá trị: 500.000đ
- 01 Tủ lạnh có giá trị: 500.000đ
- 01 Téc nước loại 1.500 lít có giá trị: 1.000.000đ
- 01 máy nước nóng năng lượng mặt trời có giá trị: 200.000đ
- 01 máy rửa xe máy có giá trị: 300.000đ
- 01 bếp ga đôi có giá trị: 200.000đ
- 01 chạn bát bằng khung nhôm có giá trị: 200.000đ
- 01 máy giặt có giá trị: 1.500.000đ
- 02 máy bơm nước có giá trị: 600.000đ
- 01 chiếc xe máy, nhãn hiệu Honda Lead biển kiểm soát 20F1-562.39 mang tên Nguyễn Thị H đăng ký năm 2019 có giá trị 4.000.000đ.

Tổng giá trị tài sản chị H được hưởng: **393.027.510 đồng** *(Ba trăm chín mươi ba triệu không trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm mười đồng).*

Giao cho anh C được quản lý, sở hữu, sử dụng tài sản cụ thể như sau:

+ Giao cho anh C quyền sử dụng phần diện tích đất đo thực tế 100m² có vị trí 5, 4, 7, 6, 5 (theo Bản trích đo hiện trạng thửa đất 865 tờ BĐĐC số 11 xã T nay là xã L) tại Thửa đất số 865, tờ bản đồ số 11 địa chỉ: Xóm Đ, xã L, tỉnh Thái Nguyên, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn và quyền sở hữu 01 bếp có giá trị: 13.765.400đ, quyền sở hữu nhà vệ sinh có giá trị 22.302.300đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 021591 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 14/8/2018 mang tên ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H (Giá trị đất: 310.000đ/m²).

+ Giao cho anh C được quyền sử dụng phần diện tích đất 2.278, 3 m² có vị trí (2) theo sơ đồ: 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 35', 16 (Bản trích đo hiện trạng thửa đất 590 tờ bản đồ 865 tờ BĐĐC số 11 xã T nay là xã L) tại thửa đất số 590, tờ bản đồ số 11, diện tích 4.351m² (có diện tích đo thực tế là: 4.278,3m²) đất trồng cây lâu năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 771624 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 27/02/2020 mang tên ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H (giá trị đất: 51.000đ/m²) và quyền sở hữu cây trên đất gồm: 07 cây cau có giá trị: 3.276.000đ, 02 cây đu đủ có giá trị: 800.000đ, 02 cây mít có giá trị: 1.200.000đ, 05 cây nhãn có giá trị: 6.250.000đ, 01 cây quế có giá trị: 180.330đ.

+ Giao cho anh C được quyền sử dụng thửa đất 876, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.281m² mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thuỷ sản, thời hạn sử dụng 2064 có giá trị: 46.000đ/m² và thửa đất 877, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.708,6m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng 2064 có giá trị: 51.000đ/m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS 378547 được Sở tài

nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 08/7/2019 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H cùng quyền sở hữu 60 cây keo trên đất có giá trị 17.966.000đ.

+ Giao cho anh C được quyền sử dụng thửa đất số 169 tờ bản đồ số 20, diện tích 243m² mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng 2063 có giá trị: 64.000đ/m² và thửa đất 223 tờ bản đồ số 20 diện tích 248m² mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng 2063 có giá trị: 64.000đ/m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 285129 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 30/3/2018 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

+ Giao cho anh C được quyền sử dụng thửa số 168 tờ bản đồ số 20, diện tích 293m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng 2063 có giá trị: 64.000đ/m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 285128 được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T, cấp ngày 30/3/2018 cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H.

Tổng giá trị anh C được hưởng: **409.173.930đ** *(Bốn trăm linh chín triệu một trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm ba mươi đồng)*

Thanh toán chênh lệch: Chị Nguyễn Thị H phải thanh toán cho anh Nguyễn Văn C tiền chênh lệch giá trị tài sản là 87.455.779đ *(Tám mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn bảy trăm bảy mươi chín đồng).*

Chị H phải trả cho anh chung số tiền giá trị 60 cây keo là 17.966.000đ *(Mười bảy triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng).*

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án không thanh toán các khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi suất chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự.

Anh C, chị H có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục cấp mới, cấp đổi, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định, bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

1.3. Các khoản nợ chung, cho vay chung: Toà án không xem xét, giải quyết.

1.4. Về chi phí tố tụng: Chị H, anh C phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản mỗi người một nửa; Số tiền chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 23.000.000đ *(Hai mươi ba triệu đồng)*. Chị H đã nộp tạm ứng và chi phí xong, buộc anh C phải có trách nhiệm thanh toán trả cho chị H 11.500.000đ *(Mười một triệu năm trăm nghìn đồng).*

Việc thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự.

1.5. Về án phí sơ thẩm: Chị H phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn và án phí về tài sản được hưởng theo đó án phí phải chịu là 15.278.700đ *(Mười lăm triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn bảy trăm đồng)*, Tổng cộng hai khoản án phí là 15.578.700đ *(Mười lăm triệu năm trăm bảy mươi*

tám nghìn bảy trăm đồng). Chị H được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.800.000₫ *(Bảy triệu tám trăm ngàn đồng)* tại biên lai thu số 0005437 ngày 03/6/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (Nay là phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 - Thái Nguyên). Chị H còn phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 7.778.700₫ *(Bảy triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn bảy trăm đồng)*.

Anh C phải chịu 300.000₫ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí về việc cấp dưỡng nuôi con và 23.865.000₫ *(Hai mươi ba triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)* án phí tài sản được hưởng. Anh C có trách nhiệm nộp hai khoản án phí sơ thẩm là 24.165.000₫ *(Hai mươi tư triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)*.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001539 ngày 17/10/2025 và hoàn trả lại cho anh Nguyễn Văn C số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001418 ngày 14/10/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Nguyên.

3. Các quyết định khác của bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thì hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND khu vực 3 - Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 3 - Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Phòng THA khu vực 3 - Thái Nguyên;
- THA Dân sự tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Anh Tuấn